

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT

Ngày 17/6/2025

Về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Tuấn Long, bà Điều Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2025/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Từ Văn T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961. Địa chỉ: Tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Anh Từ Mạnh H, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; có mặt.

- Chị Từ Ngọc H1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã T, huyện M, tỉnh Lai Châu; vắng mặt ủy quyền cho anh Từ Mạnh H tham gia phiên tòa.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Từ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Từ Văn T đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Từ Văn T và bà Nguyễn Thị B tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới năm 1981 theo phong tục của địa phương tại thôn K, xã H, Thành phố Hà Nội nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông, bà T Bình sinh sống ở quê từ năm 1981 đến năm 1993 thì lên Sơn La lập nghiệp, làm kinh tế và sinh sống ổn định từ năm 1993 đến nay. Thời gian chung sống hạnh phúc và có hai con chung. Tuy nhiên thời gian gần đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau về lối sống tình cảm, nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, trầm trọng, ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể cứu vãn được, ông T không còn cảm giác yêu thương, quan tâm, chăm sóc và hạnh phúc bên bà B. Ông T đề nghị được ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là anh Từ Mạnh H, sinh năm 1984 và anh Từ Ngọc H1, sinh năm 1986 cả hai con đều trưởng thành có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 85m² đất và một ngôi nhà 4 tầng tại tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La có Giấy CNQSDĐ số X059574, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 537 QSDĐ/600/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 24/10/2003 mang tên Từ Văn T. Ông T tự định giá tổng trị giá tài sản chung khoảng 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng). Ông T đề nghị được sở hữu tài sản và thanh toán tiền chênh lệch 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) cho bà B.

Đối với đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: tivi, tủ lạnh, máy giặt, đồ dùng sinh hoạt gia đình ông T tự nguyện để lại cho bà B sở hữu không yêu cầu phân chia.

Về tài riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có. Cam đoan không có nợ chung.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà Nguyễn Thị B thống nhất lời khai với ông T về việc vợ chồng không có đăng ký kết hôn, hai bên tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau đã được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1981 theo phong tục địa phương. Vợ chồng ông bà sinh sống ở quê H, Hà Nội từ năm 1981 đến 1993 cả gia đình lên Sơn La lập nghiệp, sinh sống từ đó tới nay. Quá trình chung sống với nhau đã được hơn 40 năm. Đến nay bà B nhận thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp, không có khả năng khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình, bà B nhất trí ly hôn.

Về con chung: Nhất trí như ông T trình bày, không có ý kiến bổ sung.

Về tài sản chung: Nhà và đất tại tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La như ông T trình bày là đúng. Hiện nay cả gia đình gồm 9 người cùng sinh sống, gia đình có sử dụng tầng 1 để kinh doanh quán phở.

Bà B nhất trí chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là trị giá 85m² đất theo giá nhà nước, đề nghị chia giá trị tài sản là 01 ngôi nhà cấp III, 04 tầng thành 4 phần, ông T, bà B, anh H, chị H1 mỗi người được chia $\frac{1}{4}$ trị giá ngôi nhà theo kết quả định giá tài sản.

Về tài riêng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có. Cam đoan không có nợ chung.

Theo đơn trình bày ý kiến, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Từ Mạnh H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Từ Ngọc H1 trình bày:

Anh Từ Mạnh H và chị Từ Ngọc H1 là con trai và con gái của ông Từ Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Do anh H và chị H1 đều có công sức đóng góp trong việc sửa chữa tài sản chung của bố mẹ là ngôi nhà cấp III, 04 tầng nên chị H1 và anh H đều yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ trị giá của ngôi nhà cụ thể:

Anh H, chị H1 nhất trí với việc thẩm định giá tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp III, 04 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống nóng lợp ngói được đầu tư, sửa chữa và đưa vào sử dụng năm 2007 (tại Giấy phép xây dựng số 22/2007/GPXD ngày 06/10/2007) tính đến ngày 31/12/2024, tài sản được đưa vào sử dụng 18 năm. Được hội đồng định giá xác định giá trị tài sản trên đất là: 1.712.720.000 đồng – (4% x 18 năm x 1.712.720.000, đ) = 479.562.000 đồng (bốn trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Anh H, chị H1 đều đề nghị phân chia trị giá ngôi nhà làm 4 phần. Vì tài sản chung là ngôi nhà có một phần tiền công sức nhiều năm qua, anh H, chị H1 lao động tạo thu nhập cùng với gia đình và cũng có tiền tài sản cá nhân của anh H và chị H1 là tiền bán 1 phần đất ruộng của anh H và chị H1 dưới quê để xây thêm 2 tầng vào năm 2007. Đề nghị được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản chung đó là 119.890.500,đ (một trăm mười chín triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Ý kiến của nguyên đơn với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Không nhất nhất trí với yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà cấp III, 04 tầng.

Ý kiến của bị đơn với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với yêu cầu chia $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà cấp III, 04 tầng.

Để có căn cứ giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật Tòa án đã tiến hành thẩm định tài sản và định giá. Kết quả thẩm định và định giá xác định như sau:

- Giá trị của thửa đất số 130 tờ bản đồ số 45-5, thời hạn sử dụng đất lâu dài, địa chỉ: tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La theo Giấy CNQSDĐ số X059574, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 537 QSDĐ/600/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 24/10/2003 mang tên Từ Văn T là 18.170.000đồng/m² x 85m² =

1.544.450.000 đồng (một tỉ năm trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Giá trị ngôi nhà xây cấp III, 4 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống lợp ngói được đầu tư sửa chữa và đưa vào sử dụng năm 2007 (tại Giấy phép xây dựng số 22/2007/GPXD ngày 06/10/2007) tính đến ngày 31/12/2024, tài sản đã được đưa vào sử dụng 18 năm. Giá trị còn lại của tài sản trên đất là 1.712.720 đồng – $(4\% \times 18 \text{ năm} \times 1.712.720 \text{ đồng}) = 479.562.000 \text{ đồng}$ (bốn trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Vậy tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.544.450.000 đồng + 479.562.000 đồng = 2.024.012.000 đồng (hai tỉ không trăm hai mươi tư triệu không trăm mười hai nghìn đồng).

Ông T nhất trí kết quả định giá tài sản chung. Tuy nhiên không thỏa thuận được giá trị toàn bộ tài sản chung, không yêu cầu định giá lại. Ông T đưa ra giá trị toàn bộ tài sản chung là 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) và đề nghị được sở hữu toàn bộ khối tài sản chung và thanh toán tiền chênh lệch 2.000.000.000 (hai tỷ đồng) cho bà B, tuy nhiên ông T không có tiền mặt để thanh toán. Ông T không đồng ý chia giá trị ngôi nhà cấp III, 04 tầng làm 4 phần chỉ nhất trí chia hai phần.

Ý kiến bà B: Không nhất trí với kết quả định giá đất 85m² theo giá thị trường tại thời điểm hiện tại đề nghị áp dụng theo giá nhà nước 15.000.000,đ/m². Nhất trí kết quả định giá về giá trị tài sản là ngôi nhà cấp III, 4 tầng.

Hai bên đều không thỏa thuận được giá trị toàn bộ tài sản chung tuy nhiên không yêu cầu định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho các đương sự về thời gian để suy nghĩ, tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, với mục đích đoàn tụ gia đình cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con cháu, chăm sóc nhau về già. Nhưng ông T và bà B vẫn giữ nguyên quan điểm về giải quyết ly hôn, không thỏa thuận về tài sản chung và yêu cầu trích chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Vì vậy, Tòa án phải quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La quyết định như sau:

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Từ Văn T đối với bà Nguyễn Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho ông Từ Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu 01 ngôi nhà xây cấp III, 4 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống lợp ngói được đầu tư sửa chữa và đưa vào sử dụng năm 2007 và 01 thửa đất có diện tích 85m² tại thửa đất số 130 tờ bản đồ số 45-5, thời hạn sử dụng đất lâu dài, địa chỉ: tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La theo Giấy CNQSDĐ số X059574, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 537 QSDĐ/600/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 24/10/2003 mang tên Từ Văn T.

Từ cận thửa đất tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2024 như sau: Phía Bắc giáp đường T; Phía Nam giáp bà T1 (nay là ông Nguyễn Đức T2); Phía Đông giáp ông T3 (nay là ông Nguyễn Tuấn T4); Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị H2.

Chi tiết cạnh thửa diện tích thửa đất theo bản đồ trích đo khu đất (có bản đồ trích đo khu đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản chung cho ông Từ Văn T là 977.752.000 đồng (chín trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Từ Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị B không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản riêng: Không có.

4. Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình:

- Buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm phải trả cho anh Từ Mạnh H khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 34.254.000 đồng (ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm phải trả cho chị Từ Ngọc H1 khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 34.254.000 đồng (ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Từ Mạnh H và chị Từ Ngọc H1 có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị B không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo

mức lãi suất tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

5. Về nợ chung: các bên đương sự đều cam đoan không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, quyền lưu cư của ông T, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/4/2025, nguyên đơn ông Từ Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng do bản thân là cựu chiến binh tuổi cao không có khả năng lao động, không có điều kiện để có nơi ở mới vì vậy ông T đề nghị được sở hữu toàn bộ khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp III, 04 tầng tại Tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La và thanh toán lại chênh lệch tài sản chung cho bà B là 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng) đã vay mượn được từ họ hàng và sẵn sàng giao tiền cho bà B ngay. Trường hợp bà B sở hữu nhà và đất thì không nhất trí về giá trị của ngôi nhà 04 tầng. Đề nghị chia đôi số tiền 550.000.000đ tiền bán đất cho con Từ Ngọc hạnh, số tiền này H1 chuyển và tài khoản và bà B đang giữ.

Không nhất trí chia giá trị ngôi nhà cấp III, 04 tầng cho các con Từ M, Từ Ngọc H1 vì số tiền đền bù và bán ruộng ở quê đã đầu tư kinh doanh cho H, đầu tư cho H1 ăn học, về sau là vừa bán vừa cho đất tổ C, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La, sau khi H1 lấy chồng gia đình vẫn tiếp tục đầu tư cho ăn học. Vì vậy số tiền đền bù và bán đất ruộng ở quê đã chi tiêu cho các con H, H1 hết không có đóng góp khoản nào vào việc xây nhà 2007.

Tranh luận tại phiên toà phúc thẩm:

Ông Từ Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, còn về tài sản chung ông xin được sở hữu và có thể bán được giá là 3.500.000.000đ, sẽ trả cho bà B 1/2 giá trị tài sản bán được.

Bà Nguyễn Thị B không nhất trí nội dung kháng cáo và lời trình bày của ông T vì hiện tại có 9 người đang sinh sống trong căn nhà đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Từ Mạnh H không nhất trí kháng cáo của ông T, đề nghị giải quyết theo quy định.

Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Từ Văn T, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định

[1] Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của ông Từ Văn T đảm bảo thời hạn, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Từ Văn T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Cấp sơ thẩm xác định về thẩm quyền giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là có căn cứ, đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của ông Từ Văn T về tài sản chung và công sức đóng góp vào tài sản:

[2.1] Về việc chia tài sản chung:

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông Từ Văn T và bà Nguyễn Thị B xác nhận tài sản chung, gồm có: 01 thửa đất diện tích 85m² tại tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Từ Văn T và 01 ngôi nhà cấp III, 4 tầng, khung bê tông cốt thép, xây dựng năm 2004, cải tạo và hoàn thiện vào năm 2007 là tài sản có công sức chung của cả ông T và bà B trong quá trình chung sống, có một phần là tiền được tặng từ gia đình chồng nhưng đã nhập vào tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng thẩm định và định giá tài sản theo giá thị trường là có căn cứ, đúng quy định. Sau khi nhận được kết quả định giá, ông T và bà B đều có ý kiến không đồng tình, cho rằng giá trị tài sản được định giá là chưa phù hợp với giá thị trường thực tế. Tuy nhiên, cả hai bên đều không có văn bản yêu cầu định giá lại tài sản, tại phiên tòa phúc thẩm cũng không yêu cầu định giá lại tài sản, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cụ thể nào khác để chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó việc ông T kháng cáo yêu cầu chia lại tài sản với lý do không đồng ý giá trị tài sản là không có cơ sở.

Về quyền ưu tiên nhận tài sản: Ông T có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản để bán với giá là 3.500.000.000đ và thanh toán lại phần giá trị chênh lệch cho bà B, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khả năng tài chính để thực hiện. Còn bà B chứng minh được khả năng thanh toán, đồng thời việc để bà và các con, cháu (trong đó có trẻ nhỏ) tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà là cần thiết để bảo đảm ổn định cuộc sống. Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản cho bà B quản lý, sử dụng và buộc bà B thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông T là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án ông Từ Văn T, bà Nguyễn Thị B, anh Từ Mạnh H và chị Từ Ngọc H1 đã xác định quá trình hình thành, sử dụng và cải tạo tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp III, 4 tầng tại tổ F, phường Q, thành phố S có sự đóng góp về tài chính của cả vợ chồng ông T, bà B và một phần đóng góp của các con là anh H, chị H1. Cụ thể: Năm 2004, vợ chồng ông T, bà B xây dựng 2 tầng nhà với

tổng chi phí khoảng 200.000.000 đồng, từ nguồn tiền chung của hai vợ chồng. Năm 2007, vợ chồng tiếp tục cải tạo, xây thêm 2 tầng nữa, với tổng chi phí khoảng 260.000.000 đồng. Trong đó có 129.000.000 đồng là tiền bồi thường đất ruộng ở quê, chia đều theo 4 suất (gồm: ông T, bà B, anh H và chị H1), tương đương mỗi người đóng góp 32.250.000 đồng.

Việc anh H, chị H1 có tên trong danh sách nhận tiền đền bù đất ruộng và sử dụng phần tiền đó để xây nhà cùng bố mẹ là có thực, và được cả gia đình thừa nhận, nên có cơ sở để công nhận một phần công sức đóng góp của anh H, chị H1 vào khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị hiện tại còn lại của ngôi nhà theo kết quả định giá là 479.562.000 đồng. Phần công sức đóng góp của anh H và chị H1 được xác định tương đương với 1/14 giá trị ngôi nhà, cụ thể mỗi người được hưởng 34.254.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

Ông T cho rằng số tiền đền bù, tiền bán ruộng ở quê đã đầu tư cho các con ăn học, làm ăn, nên không được coi là có đóng góp xây dựng nhà là không có căn cứ do khoản tiền đền bù đó được sử dụng đúng vào thời gian cải tạo nhà, và có sự thống nhất của các thành viên trong gia đình. Ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh số tiền đó không được sử dụng vào việc xây nhà.

Đối với khoản tiền 550.000.000 đồng bán đất tại Tổ C phường Q, thành phố S cho chị Từ Ngọc H1: Ông T cho rằng đây là tài sản chung và yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, nội dung này ông T chưa đưa ra yêu cầu tại cấp sơ thẩm, cũng không có chứng cứ chứng minh khoản tiền này là tài sản chung hoặc có liên quan đến tài sản tranh chấp trong vụ án. Do đó, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm trong vụ án này. Nếu có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Từ nhận định, phân tích nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung và công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung là đảm bảo và có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó không chấp nhận nhận kháng cáo của ông Từ Văn T, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do ông Từ Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Từ Văn T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 08/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La như sau:

1. Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu 01 ngôi nhà xây cấp III, 4 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110mm, sàn mái bê tông cốt thép, lớp chống lợp ngói được đầu tư sửa chữa và đưa vào sử dụng năm 2007 và 01 thửa đất có diện tích 85m² tại thửa đất số 130 tờ bản đồ số 45-5, thời hạn sử dụng đất lâu dài, địa chỉ: tổ F, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La theo Giấy CNQSDĐ số

X059574, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 537 QSDĐ/600/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp ngày 24/10/2003 mang tên Từ Văn T.

Tứ cận thửa đất tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2024 như sau: Phía Bắc giáp đường T; Phía Nam giáp bà T1 (nay là ông Nguyễn Đức T2); Phía Đông giáp ông T3 (nay là ông Nguyễn Tuấn T4); Phía Tây giáp bà Nguyễn Thị H2.

Chi tiết cạnh thửa diện tích thửa đất theo bản đồ trích đo khu đất (có bản đồ trích đo khu đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản chung cho ông Từ Văn T là 977.752.000 đồng (chín trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Từ Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị B không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

2. Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình:

- Buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm phải có trách nhiệm phải trả cho anh Từ Mạnh H khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 34.254.000 đồng (ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm phải có trách nhiệm phải trả cho chị Từ Ngọc H1 khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 34.254.000 đồng (ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Từ Mạnh H và chị Từ Ngọc H1 có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị B không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

Ông Từ Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9, 9a, 9b

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Công an tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La
- VKSND thành phố Sơn La;
- Chi cục THADSTP Sơn La;
- Phòng KTNV- THADS
- Các đương sự.
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

{Đã ký}

Tòng Thị Hiền

